

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LÊ NGỌC TUỜNG

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN MINH CẢ

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hiệp

Phản biện 2: PGS.TS. Phạm Hào

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 29 tháng 10 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện quan trọng hàng đầu thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Vì vậy, bất cứ quốc gia, địa phương nào cũng tìm cách tăng trưởng kinh tế để thực hiện sứ mệnh phát triển của mình. Trong những năm qua, nền kinh tế Quảng Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế còn bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế bền vững của tỉnh. Bước vào thời kỳ mới 2011 -2015, yêu cầu về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là càng hết sức cần thiết. Vì vậy, tác giả chọn nghiên cứu đề tài “*Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam*”.

2. Tổng quan nghiên cứu đề tài

Trên thế giới, chất lượng tăng trưởng kinh tế mới được nhắc đến vào khoảng thập kỷ 90 trở lại đây. Đã có các nghiên cứu tiếp cận khác nhau khi xem xét đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu tiếp cận chất lượng tăng trưởng kinh tế dưới các góc độ như phát triển bền vững, sự đóng góp của các nhân tố sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân phối thành quả tăng trưởng, hiệu quả quản lý nhà nước...

Ở Việt Nam, chất lượng tăng trưởng kinh tế được nghiên cứu muộn hơn thế giới, và đang có xu hướng quan tâm nghiên cứu ngày càng nhiều hơn. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của các tác giả như Nguyễn Ngọc Trung, Trần Đào (2004), Lê Huy Đức (2004), Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005), Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), Đỗ Phú Trần Tình (2008). Có nhiều nghiên cứu đề cập đến chất lượng tăng trưởng kinh tế dưới các hình thức, các cách tiếp cận và quy mô khác nhau, nhưng nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế của một tỉnh hiện nay ở nước ta còn rất ít.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua.
- Đề xuất định hướng một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Nội dung: Luận văn nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam xét theo góc độ kinh tế, và một số nội dung trong mối quan hệ với các vấn đề xã hội, môi trường.
 - + Không gian: Nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế tại địa bàn tỉnh Quảng Nam.
 - + Thời gian: Đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam thời kỳ 1997 - 2009.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp luận như: phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp phân tích thực chứng và phương pháp phân tích chuẩn tắc. Ngoài việc sử dụng các phương pháp trên, đề tài đã kết hợp sử dụng nhiều phương pháp như: các phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, đánh giá,...

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Tăng trưởng kinh tế Quảng Nam đã có nhiều nghiên cứu, nhưng chưa có nghiên cứu nào về chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Luận văn đóng góp vào việc hệ thống hóa và làm rõ hơn về phương pháp luận đối với nội dung chất lượng tăng trưởng ở góc độ địa phương. Đây là đề tài giúp cho Quảng Nam có cái nhìn một cách khoa học, toàn diện cũng như ứng dụng vào thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

7. Bộ cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, phụ lục, danh mục các biểu, hình vẽ, các chữ viết tắt và danh mục tài liệu tham khảo, bộ cục đề tài gồm ba chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- Chương 2. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế Quảng Nam.
- Chương 3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. TỔNG QUAN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1.1. Một số khái niệm

1.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự phản ánh sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

1.1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Đề tài xin đưa ra một quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế :

Một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng là nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong dài hạn và theo chiều sâu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.1.2. Ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Là cơ hội đạt được mục tiêu tăng trưởng về số lượng trong dài hạn.
- Tác động lan tỏa đến các khía cạnh của phát triển bền vững.

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ PHẢN ẢNH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.2.1. Nội dung về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Từ khái niệm trên, nội dung về chất lượng tăng trưởng kinh tế gồm:

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt kinh tế*: là tăng trưởng xét trên góc độ các yếu tố kinh tế, nó bao gồm :

- Tốc độ và tính ổn định của tăng trưởng kinh tế: thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý và khả năng duy trì nó trong dài hạn.
- Hiệu quả sử dụng các yếu tố của sản xuất: thể hiện tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thông qua: năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Năng suất lao động là mức hiệu quả đạt được của hoạt động sản xuất của một lao động trong một đơn vị thời gian.

ICOR cho biết, để tăng thêm một đơn vị tổng sản phẩm trong nước đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư thực hiện.

TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ... Đây là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất, đánh giá tiến bộ KHCN, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất.

- Tăng trưởng gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế: là cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả và phù hợp với điều kiện của nền kinh tế.

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt xã hội*: là phản ánh tăng trưởng kinh tế dưới góc độ phân phối thành quả của tăng trưởng đối với các vấn đề xã hội hay ảnh hưởng lan tỏa của tăng trưởng đến các lĩnh vực xã hội, nâng cao đời sống cho con người, thể hiện sự tiến bộ và công bằng xã hội.

* *Chất lượng tăng trưởng về mặt môi trường*: là phản ánh tăng trưởng dưới góc độ bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế luôn gắn liền với mức độ ảnh hưởng đến tài nguyên môi trường, nhất là nguy cơ tác động xấu cho môi trường.

Việc xem xét chất lượng tăng trưởng về mặt xã hội và môi trường có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng của một nền kinh tế, bởi vì mục tiêu cuối cùng của quá trình tăng trưởng là vì con người.

1.2.2. Các tiêu chí phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.2.2.1. Chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Để đo lường độ ổn định của tăng trưởng, ta có thể dùng tỷ số giữa độ lệch chuẩn của tăng trưởng và tốc độ tăng trưởng.

$$\text{Công thức tính: } \alpha = \frac{\sigma}{g_y}$$

Trong đó: α : Hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng, hệ số này càng thấp thì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế càng ổn định và ngược lại, $\overline{g_y}$: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn, σ : Độ lệch chuẩn tổng thể.

1.2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế theo chiều sâu

a. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động-Năng suất lao động

Để tính năng suất lao động cho toàn bộ nền kinh tế, có thể đơn giản lấy GDP chia cho số lao động. Nếu GDP bình quân trên mỗi lao động càng lớn thì năng suất lao động càng cao.

b. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn- Hệ số ICOR

Có hai phương pháp tính hệ số ICOR

$$\text{- Phương pháp thứ nhất: } ICOR = \frac{I_1}{Y_1 - Y_0}$$

Trong đó: I_1 là tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu, Y_1 là GDP của năm nghiên cứu, và Y_0 là GDP của năm trước đó.

$$\text{- Phương pháp thứ hai: } ICOR = \frac{I/Y}{g_y}$$

Trong đó: I/Y là tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP, g_y là tỷ lệ tăng GDP. Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện để tăng thêm 1% GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP.

Hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao.

c. Tốc độ tăng TFP và tỷ phần đóng góp của tốc độ tăng TFP

Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức:

$$gTFP = gY - (\alpha gK + \beta gL)$$

Trong đó: gY : là tốc độ tăng GDP, gK : là tốc độ tăng vốn hoặc tài sản cố định, gL : là tốc độ tăng lao động làm việc, α và β : là hệ số đóng góp của vốn và lao động, thường được xác định bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng hoặc bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas.

1.2.2.3. Các chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đo mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thời kỳ nhất định bằng cách sử dụng hệ số $\text{Cos}\varphi$ hoặc góc φ theo công thức do Ngân hàng Thế giới (WB) đề xuất.

$$\text{Cos}\varphi = \frac{\sum S_i(t_2) \times S_i(t_1)}{\sqrt{\sum S_i^2(t_2) \times \sum S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó: $S_i(t)$: là tỷ trọng ngành i trong GDP năm t .

Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai vectơ cơ cấu kinh tế

+ Nếu $\varphi = 0^\circ$ không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

+ Nếu $\varphi = 90^\circ$ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế lớn nhất

Chúng ta có thể sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong 100% mức tăng trưởng:

$$\frac{Y_{it} - Y_{i0}}{Y_t - Y_0} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu cho biết ngành i đóng góp bao nhiêu % trong 100% mức tăng trưởng của nền kinh tế

- Điểm % đóng góp của các ngành trong tỷ lệ tăng trưởng:

$$\frac{Y_{it} - Y_{i0}}{Y_0} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu cho biết ngành i đóng góp bao nhiêu điểm % trong tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

1.2.2.4. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội

Các chỉ tiêu dùng để xem xét các vấn đề xã hội trên bao gồm: số việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập, y tế, giáo dục - đào tạo, trình độ lao động... .

1.2.2.5. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Có nhiều chỉ tiêu dùng để phản ánh vấn đề môi trường, nhưng trong phạm vi luận văn này, chỉ xem xét một số chỉ tiêu để đánh giá như: mức độ khai thác, sử dụng tài nguyên và tình hình ô nhiễm môi trường.

1.3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.3.1. Các nhân tố kinh tế

Các nhân tố kinh tế là sự biến đổi của nó tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất của nền kinh tế, nó bao gồm: vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên.

1.3.2. Các nhân tố phi kinh tế

Các nhân tố chính trị, xã hội, thể chế hay còn gọi là các nhân tố phi kinh tế, có tác động gián tiếp và rất khó lượng hóa cụ thể mức độ tác động của chúng đến tăng trưởng kinh tế. Có thể kể ra một số nhân tố phi kinh tế tác động đến tăng trưởng như: văn hóa - xã hội, thể chế, cơ cấu dân tộc tôn giáo, sự tham gia của cộng đồng, hội nhập và hợp tác kinh tế.

1.4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TỔNG QUAN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Quảng Nam có diện tích tự nhiên 10.406,83 km², địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, đồi núi chiếm trên 3/4 diện tích, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Bờ biển chạy dài trên 125km, hệ thống sông ngòi tự nhiên dài khoảng 900 km được phân bố khá đều. Quảng Nam đã phát hiện hơn 200 điểm quặng và mỏ, với gần 45 chủng loại khoáng sản.

2.1.2. Tổng quan kinh tế xã hội

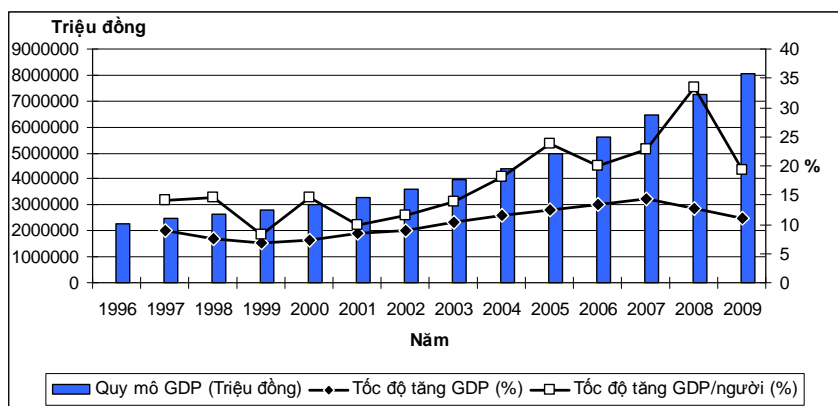
Tháng 10/1996, kỳ họp thứ 10 của Quốc hội khóa IX quyết định tách tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng thành 2 đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Từ năm 1997 đến nay, tốc độ tăng GDP theo giá so sánh bình quân đạt 10,6%/năm, năm 2009 GDP đạt 8070933 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2010 đạt khoảng 5595 tỷ đồng và tổng chi ngân sách nhà nước đạt khoảng 5139 tỷ đồng. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2006 -2009 đạt trên 1050 triệu USD. Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2001-2010 đạt 52.819 tỷ đồng. Đến nay, toàn tỉnh có 204 trường học được Bộ Giáo dục - Đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia, có 02 trường Đại học, 05 trường Cao đẳng, 02 trường Trung cấp và 01 trường dạy nghề. Toàn tỉnh có 3275 cán bộ y tế, 5 bác sĩ/vạn dân. Lĩnh vực văn hóa được đẩy mạnh và triển khai đều khắp các địa phương trong tỉnh.

2.2. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM

2.2.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam

2.2.1.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Biểu đồ 1: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế Quảng Nam



Nguồn: Cục thống kê Quảng Nam

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1997 -2009 là 10,6%/năm, đây là tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng của cả nước (6,59%/năm). GDP/người của Quảng Nam còn thấp, năm 2009 là 14,7 triệu đồng, thấp hơn so với GDP/người của cả nước (19,2 triệu đồng).

2.2.1.2. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu vào

a. Yếu tố vốn đầu tư

Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP của Quảng Nam có xu hướng tăng và tăng cao hơn so với cả nước, thể hiện tăng trưởng kinh tế tỉnh phụ thuộc nhiều vào vốn.

b. Yếu tố lao động

Số người trong độ tuổi lao động năm 2009 chiếm 62,4% trong dân số, tăng trung bình hằng năm thời kỳ 1997 - 2009 gần 14.500

người/năm. Tiềm năng lao động của tỉnh rất lớn nhưng chưa được phát huy hết do chất lượng lao động còn thấp.

2.2.1.3. Tăng trưởng kinh tế nhìn từ các yếu tố đầu ra

a. Tốc độ tăng trưởng của các ngành

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng tăng cao nhất, tốc độ tăng trưởng ngành nông -lâm và thủy sản tăng thấp nhất, và 02 nhóm ngành này có sự biến động không ổn định qua các thời kỳ. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ ít biến động hơn so với 2 ngành trên.

b. Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ không ngừng tăng qua các năm, năm 2009 đạt 13897 tỷ đồng, tăng 7,7 lần so với năm 2001. Đây là thị trường lớn và đã chấp nhận sản phẩm sản xuất ra.

c. Xuất khẩu

Xuất khẩu năm 2009 đạt 275 triệu USD, số mặt hàng xuất khẩu có thành phẩm, vừa có sản phẩm thô và nguyên liệu.

2.2.2. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam

2.2.2.1. Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế

Bảng 1: Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Nam

Thời kỳ	2000-2004	2005-2009	2000-2009
Quảng Nam	0.158	0.087	0.192
Cả nước	0.051	0.187	0.131

Nguồn: Tính từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Quảng Nam

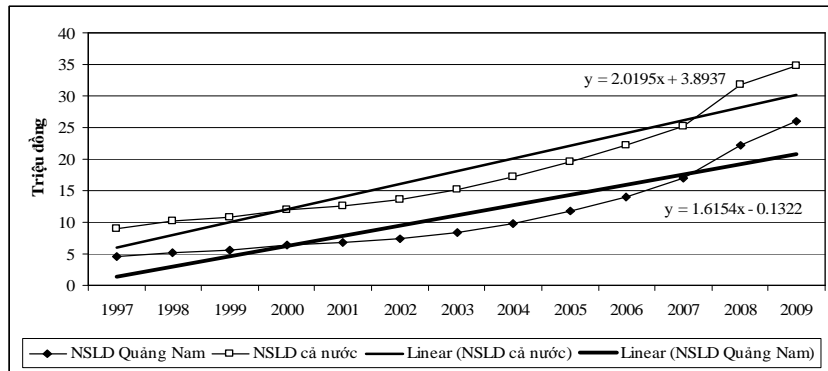
Hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng kinh tế Quảng Nam thời kỳ 2000 -2009 cao hơn cả nước, vì vậy tính ổn định của tăng trưởng kinh tế Quảng Nam thấp hơn cả nước. Hệ số đo độ ổn định của tăng trưởng Quảng Nam thời kỳ 2000 -2004 cao hơn cả nước, nhưng thời kỳ 2005 -2009, hệ số

này của Quảng Nam lại thấp hơn của cả nước. Như vậy, tính ổn định của tăng trưởng kinh tế Quảng Nam có xu hướng ngày một tốt hơn.

2.2.2.2. Thực trạng hiệu quả kinh tế theo chiều sâu

a. Năng suất lao động trong nền kinh tế

Biểu đồ 2: Năng suất lao động của Quảng Nam và cả nước

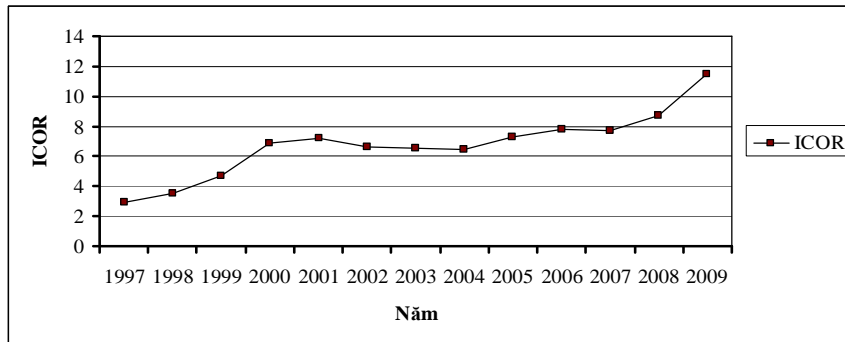


Nguồn: Tổng cục Thống kê; Cục thống kê Quảng Nam

NSLĐ của Quảng Nam thấp hơn của cả nước, khoảng cách này có xu hướng cách xa dần. Năm 2009, NSLĐ của Quảng Nam bằng 74,81% NSLĐ của cả nước.

b. Hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế

Biểu đồ 3: Hệ số ICOR của Quảng Nam qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

ICOR của Quảng Nam ngày càng tăng, biểu hiện vốn đầu tư chưa được sử dụng hiệu quả. Nguồn vốn đầu tư nhà nước chiếm khoảng 60% nhưng chỉ thu được khoảng 26% GDP, nguồn vốn đầu tư ngoài quốc doanh chiếm khoảng 35% nhưng đã thu được gần 70% GDP. Thể hiện nguồn vốn đầu tư nhà nước kém hiệu quả hơn nguồn vốn ngoài quốc doanh.

c. Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế

Bảng 2: Tỷ phần đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng của tỉnh

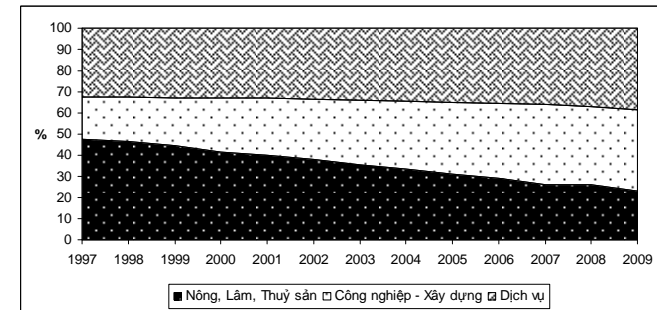
Thời kỳ	1996-1999	2000-2004	2005-2009	1996-2009
gY	100	100	100	100
αgK	93.03	63.66	52.99	66.47
βgL	14.50	10.20	8.74	10.26
gTFP	-7.53	26.15	38.27	23.26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Quảng Nam

Mức đóng góp của vốn và lao động thời kỳ 1996-2009 là 76,73% vào tăng trưởng chung, chứng tỏ tăng trưởng kinh tế của Quảng Nam hiện vẫn đang thiên về chiều rộng, nhưng tăng trưởng kinh tế của Quảng Nam đang có chuyển biến theo chiều sâu, thể hiện tỷ phần đóng góp của TFP tăng qua các thời kỳ.

2.2.2.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Biểu đồ 4: Cơ cấu GDP theo nhóm ngành của Quảng Nam



Nguồn: Cục thống kê Quảng Nam

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng, giảm tỷ trọng ngành nông-lâm và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế này là đúng hướng.

Bảng 3: Hệ số Cosφ đo mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh

Thời kỳ	2000-2004	2005-2009	2000-2009
Quảng Nam	0,98	0,98	0,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Quảng Nam

Hệ số Cos φ thời kỳ 2000 -2009 là 0,92, góc φ khoảng 22⁰, bình quân mỗi năm chuyển dịch 2,2⁰, vì vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Quảng Nam quá chậm. Sự dịch chuyển giữa vectơ cơ cấu của ngành nông nghiệp và ngành phi nông nghiệp (CN -XD và DV) sau 13 năm (1997-2009) chỉ có 28⁰, bình quân mỗi năm chỉ dịch chuyển được hơn 2⁰, sự dịch chuyển này chủ yếu từ ngành nông nghiệp sang công nghiệp, bởi vì dịch chuyển giữa vectơ cơ cấu của ngành sản xuất vật chất và ngành dịch vụ có 7⁰, mỗi năm chỉ dịch chuyển hơn 0,5⁰ là quá nhỏ.

2.2.2.4. Thực trạng một số vấn đề về tiến bộ và công bằng xã hội

a. Việc làm và thất nghiệp

Bảng 4: Lao động và việc làm ở Quảng Nam

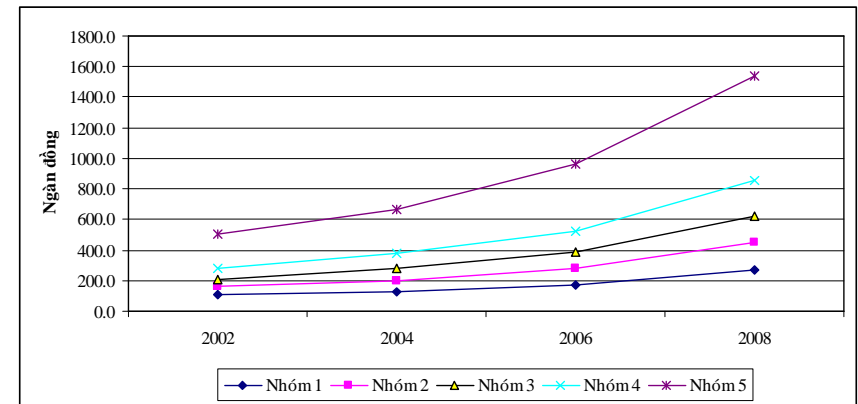
Năm	Số LĐ đang làm việc (Người)	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (%)	Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn (%)
1997	627977	5.93	70.2
2000	671532	6.11	74.1
2005	745468	5.12	77.2
2009	803104	5.16	82.0

Nguồn: Cục Thống kê, Sổ Lao động, Thương binh và Xã hội Quảng Nam

Quy mô lao động làm việc qua các năm đều tăng. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị của Quảng Nam cao hơn tỷ lệ thất nghiệp cả nước (năm 2009 là 4,65%). Lao động làm việc ở nông thôn còn nông nhàn.

b. Mức sống dân cư

Biểu đồ 5: Thu nhập chia theo nhóm 5 của Quảng Nam



Nguồn: Cục Thống kê Quảng Nam

Thu nhập các nhóm đều tăng, nhưng chênh lệch về thu nhập của các nhóm có xu hướng tăng, nhất là chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1. Nó thể hiện quá trình phân phối thu nhập giữa các nhóm chưa tốt.

Chênh lệch giữa chi tiêu khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng giảm, từ 1,25 lần năm 2002 xuống còn 1,21 lần năm 2008, thể hiện khu vực nông thôn có nhịp độ nhu cầu chi tiêu ngày một cao hơn khu vực thành thị.

c. Xoá đói giảm nghèo

Bảng 5: Hộ nghèo của tỉnh Quảng Nam qua các năm

Năm	Hộ nghèo		Tăng(+), giảm(-)		Ghi chú
	Số hộ(Hộ)	Tỷ lệ(%)	Số hộ(Hộ)	Tỷ lệ(%)	
1997	79.488	27,35			Chuẩn 1996-2000
2000	52.880	16,84	-26.608	-10,51	
2001	73.462	23,27			Chuẩn 2001-2005
2005	36.544	10,94	-36.918	-12,33	
2006	90.972	26,65			Chuẩn 2006-2010
2009	71.450	19,65	-19.522	-7	

Nguồn: Sổ Lao động, Thương binh và Xã hội Quảng Nam

Tỷ lệ hộ nghèo giảm tính cho từng thời kỳ nhưng vẫn còn ở mức khá cao, năm 2009 là 19,65%, cao hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (12,3%) và 14 tỉnh miền Trung (17,6%).

d. Giáo dục - đào tạo

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp PTTH của tỉnh là 84,5%, miền Trung là 82,46%, đứng vị thứ 6/14 tỉnh miền Trung. Tỷ lệ thí sinh trúng tuyển ĐHCĐ năm học 2008- 2009 là 29,25% (14 tỉnh miền Trung là 20,48%).

Số giáo viên phổ thông của tỉnh năm học 2009- 2010 là 15.120 người, đứng vị thứ 3/14 tỉnh miền Trung. Số giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp năm học 2008- 2009 là 131 giáo viên, xếp vị trí 8/14 tỉnh miền Trung. Số giáo viên các trường ĐHCĐ là 511 giáo viên, xếp vị trí thứ 7/14 tỉnh miền Trung.

e. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 25,6% năm 2005 xuống còn 19,4% năm 2009, tuổi thọ bình quân tăng từ 71,8 tuổi năm 2005 lên 73,1 tuổi năm 2009. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 100% năm 2009; tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh đã giảm từ 5,51% năm 1997 xuống còn 5,01% năm 2009.

Số bác sĩ trên vạn dân là 4,7 bác sĩ, thấp hơn so với cả nước (6,6 bác sĩ/vạn dân). Số giường bệnh trên vạn dân năm 2008 là 18,2 giường, thấp hơn cả nước (20 giường), đứng vị thứ 6/14 tỉnh miền Trung.

2.2.2.5. Thực trạng tăng trưởng với vấn đề môi trường

a. Chất thải và ô nhiễm môi trường

Tỷ lệ thu gom là 70% tổng lượng rác thải ra, con số này thấp hơn con số mục tiêu là 90% cho năm 2010 do Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường đề ra. Hiện mới chỉ có duy nhất Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam có bộ phận xử lý rác thải y tế theo quy định của Bộ Y tế.

Phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp đều chưa có hệ thống xử lý chất thải hoặc nếu có cũng chưa đạt yêu cầu.

Việc phát triển hệ thống công viên, cây xanh ở các đô thị được chú trọng. Các chỉ tiêu về các loại khí thải đều dưới mức cho phép. Môi trường nước đã có biểu hiện ô nhiễm ở một vài nơi, nhưng đều ở dưới mức độ cho phép.

b. Khai thác và sử dụng tài nguyên môi trường

Nguồn tài nguyên đã bị tận dụng khai thác một cách quá mức, như khai thác đá, vàng, titan, cát sỏi, đất làm gạch ngói, nguồn nước làm thủy điện... . Việc khai thác vàng bất hợp pháp đã dẫn đến việc sử dụng không có sự kiểm soát và không bền vững tài nguyên thiên nhiên tại các vùng thượng nguồn của lưu vực các sông.

Nạn phá rừng làm nương rẫy, cháy rừng, nạn khai thác lâm sản quá mức, dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học và suy thoái môi trường.

Một số ngành sản xuất còn sử dụng công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, đây là một nguyên nhân dẫn đến hao phí và thất thoát tài nguyên và chất thải không được xử lý tốt gây nên ô nhiễm môi trường. Các ngành công nghiệp của tỉnh hiện nay có chi phí tài nguyên khá cao.

2.3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM

2.3.1. Mặt tích cực của chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, tính ổn định của tăng trưởng kinh tế có xu hướng ngày càng tốt hơn.

- Cơ cấu nhóm ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng

- Sự chuyển dịch cơ cấu lao động đúng hướng đã góp phần làm cho mức năng suất lao động tăng qua các năm.

- Xóa đói giảm nghèo có bước chuyển biến tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

- Giáo dục - đào tạo đạt được nhiều thành tựu đáng kể, thể hiện qua kết quả tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học, tỷ lệ thí sinh trúng tuyển Đại học và Cao đẳng của tỉnh khá cao qua các năm.

- Y tế và chăm lo sức khỏe nhân dân ngày càng được cải thiện, đáp ứng cơ bản nhu cầu cho tất cả người dân đều được thụ hưởng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở các cơ sở y tế, góp phần làm cho sức khỏe và tuổi thọ người dân được tăng lên.

2.3.2. Mặt hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Tính ổn định của tăng trưởng kinh tế vẫn còn thấp, tăng trưởng kinh tế hiện vẫn đang thiên về chiều rộng.

- Năng suất lao động của tỉnh thấp hơn so với cả nước, nhất là năng suất lao động của nhóm nông - lâm và thủy sản quá thấp. Chất lượng lao động chưa cao, đóng góp của yếu tố lao động vào tăng trưởng còn hạn chế.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa tốt và có chiều hướng ngày càng kém hiệu quả, nhất là nguồn vốn đầu tư nhà nước.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ nhóm ngành nông - lâm và thủy sản chưa phù hợp.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và lao động làm việc ở nông thôn còn nông nhàn vẫn ở mức cao.

- Diễn biến quá trình phân phối thu nhập chưa tốt, thu nhập bình quân chung của tỉnh Quảng Nam vẫn thấp hơn

- Chất lượng khám chữa bệnh chưa cao.

- Khai thác và sử dụng tài nguyên môi trường chưa hợp lý, nguy cơ ô nhiễm môi trường rất lớn.

2.3.3. Nguyên nhân thực trạng trên

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp.

- Bộ máy và thể chế quản lý kinh tế chưa hoàn thiện.

- Kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ còn nhiều yếu kém.

- Vốn đầu tư cho sản xuất vừa thiếu và dàn trải.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUẢNG NAM NHỮNG NĂM ĐẾN

3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm đến

3.1.3. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Phát huy nguồn lực trong một cơ cấu phù hợp và hiệu quả.

- Chuyển dần tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và phù hợp với xu thế tiến bộ.

- Tăng trưởng kinh tế phải bảo đảm hài hòa với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Tăng trưởng kinh tế kết hợp với giữ gìn môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NAM

3.2.1. Giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào sản xuất.

- Đối với nhóm ngành nông - lâm và thủy sản

+ Chỉ phát triển cây con ở các vùng trọng điểm thuận lợi điều kiện tự nhiên, giảm một phần diện tích cây lúa năng suất thấp, bắp bênh sang trồng cây thực phẩm, cây rau hoa quả, nuôi trồng thủy sản, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao. Ổn định một số diện tích lúa có

năng suất cao để trồng lúa cao sản để sản xuất gạo chất lượng cao. Phát triển diện tích ngô, sắn tập trung ở các huyện trung du để làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc và tinh bột sắn. Củng cố và hình thành vùng chuyên canh cây dâu chủ yếu nhằm khôi phục nghề繅 tơ dệt lụa truyền thống. Xây dựng vùng trồng dứa tập trung để phục vụ nhà máy chế biến nước dứa cô đặc xuất khẩu. Củng cố và duy trì lạc dọc theo các bãi bồi ven sông Vu Gia, Thu Bồn, đưa giống mới với kỹ thuật canh tác mới, mở rộng mô hình sản xuất lạc giống tại chỗ để đạt chất lượng và sản lượng đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Củng cố và phát triển vùng nguyên liệu hạt điều, phục vụ công nghiệp chế biến nhân hạt điều xuất khẩu. Phát triển cây đào, dứa, xoài ghép ở vùng cát. Phát triển mạnh các cây: quế, tiêu, cao su, ca cao và cây cung cấp nguyên liệu giấy ở các huyện trung du, miền núi phía Tây. Hình thành vùng rau sạch tại các khu vực đô thị Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành và ở một số nơi ở vùng Đông Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc và ở các khu vực phát triển công nghiệp tập trung. Phát triển nghề trồng hoa và sinh vật cảnh. Hỗ trợ các dịch vụ kỹ thuật, cây giống cho các hộ dân xây dựng kinh tế vườn, vườn đồi, các loại cây dược liệu, hương liệu ở một số vùng thích hợp. Xây dựng trạm nhân giống cấp tỉnh, củng cố và xây dựng hệ thống khuyến nông ở các huyện. Có những biện pháp tích cực nhằm bảo vệ tốt rừng hiện có, triển khai trồng mới và khoanh nuôi tái sinh hàng năm.

+ Cần mở rộng mạng lưới dịch vụ thú y đến tận thôn xóm. Phát triển chăn nuôi lợn quy mô tập trung ở những vùng nông thôn, đồng bằng có điều kiện thuận lợi. Mở rộng chăn nuôi bò, dê ở các địa bàn trung du, miền núi. Khai thác triệt để sản phẩm và sản phẩm phụ trong trồng trọt để phục vụ cho việc chăn nuôi lợn, gia cầm. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

+ Ưu tiên phát triển các đội tàu có công suất lớn đánh bắt xa bờ, kết hợp khai thác với bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển. Tập trung đẩy mạnh tỷ trọng sản phẩm hải sản đạt giá trị xuất khẩu lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi công nghiệp tạo ra nguồn nguyên liệu có giá trị xuất khẩu cao. Đổi mới thiết bị và công nghệ chế biến hải sản nhằm nâng cao giá trị và sản lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

- **Đối với nhóm ngành công nghiệp – xây dựng:** Cần chú ý tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nhất là sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như: lắp ráp ô tô, may mặc, da giày, gạch men,... . Chú ý phát triển các ngành công nghiệp có giá trị và hàm lượng công nghệ cao nhưng đảm bảo yếu tố môi trường như thủy điện, vật liệu xây dựng, hàng điện tử,...

- **Đối với nhóm ngành dịch vụ:** Phát huy tốt nhất lợi thế phát triển du lịch thông qua khai thác 02 di sản thế giới: phố cổ Hội An và khu di tích Mỹ Sơn, hình thành và tổ chức tốt mạng lưới kinh doanh du lịch, đầu tư đa dạng hoá các loại hình dịch vụ nhằm hấp dẫn để lưu khách nhiều ngày. Ngoài ra, chú ý phát triển các ngành dịch vụ khác như: dịch vụ cảng - hàng hải, dịch vụ hàng không, dịch vụ cung ứng vật tư - kỹ thuật, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ vận tải. Chuẩn bị điều kiện để phát triển mạnh mẽ dịch vụ tài chính - ngân hàng, giáo dục đào tạo, thông tin, viễn thông.

3.2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

3.2.2.1. Huy động vốn đầu tư

Cần phải có chiến lược huy động mọi nguồn vốn hợp lý cho phát triển kinh tế của tỉnh. Hoàn thiện môi trường đầu tư. Phối hợp với các bộ ngành liên quan thực hiện phát hành trái phiếu, cổ phiếu và phát triển thị trường chứng khoán để huy động vốn nhân rộng trong dân. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Tăng cường thu hút đầu tư

nước ngoài. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường năng lực hoạt động tài chính của các ngân hàng.

3.2.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Trên cơ sở cơ cấu kinh tế, cần xác định một cơ cấu vốn đầu tư hợp lý, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, sử dụng lao động có trình độ phù hợp với thực tế địa phương, đồng thời tập trung đầu tư vào những khâu đột phá, có tính lan tỏa mạnh cho phát triển, tránh đầu tư vào các dự án cần nhiều vốn nhưng sử dụng ít lao động, đầu tư dàn trải.

- Vai trò nguồn vốn đầu tư khu vực nhà nước chỉ tập trung đầu tư vào những vấn đề có tính chiến lược và mang tầm vĩ mô như: cơ sở hạ tầng thiết yếu, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở y tế. Đổi mới công tác quản lý nhà nước về đầu tư, tăng cường tính công khai, minh bạch và thực hiện đầu tư có hiệu quả, tránh dàn trải. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư hợp lý. Duy trì hệ số ICOR hợp lý đối với vốn đầu tư NSNN. Đầu tư cao hơn và chất lượng hơn cho giáo dục – đào tạo, cần chú trọng đến cơ cấu phân bổ, hiệu quả và chất lượng đầu tư. Nâng cao tự chủ, chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước.

- Để thực sự nâng cao hiệu quả đầu tư, một biện pháp rất hữu hiệu là khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài. Nhà nước nên có chính sách khuyến khích và định hướng các doanh nghiệp đổi mới công nghệ để tăng hiệu quả đầu tư.

3.2.3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

Tăng cường chất lượng trong đào tạo nguồn lao động, tạo ra cơ cấu lao động có tay nghề hợp lý, phù hợp với cơ cấu ngành kinh tế và điều kiện thực tế của địa phương. Đào tạo và sử dụng lao động phải phù

hợp với trình độ công nghệ của địa phương. Tăng cường đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn khác nhau. Tập trung phát triển các trường đào tạo nghề, kỹ năng chuyên môn. Tiêu chuẩn hóa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng, với những chỉ tiêu chất lượng được quy định rõ ràng. Khuyến khích đào tạo nghề sát với yêu cầu thực tiễn và giải quyết việc làm sau khi đào tạo. Thực hiện thu hẹp dần khoảng cách giữa đầu ra của đào tạo với nhu cầu hiện có của thị trường lao động. Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Có cơ chế khuyến khích nhân tài làm việc tại Tỉnh.

3.2.4. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

Cần đầu tư có trọng tâm theo hướng phù hợp với cơ cấu ngành kinh tế cũng như điều kiện các nguồn lực của địa phương để tạo sự bứt phá của một số công nghệ, nhằm tác động tích cực đến sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học tham gia trao đổi sản phẩm công nghệ trên thị trường. Nên sử dụng FDI như là xung lực để tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy công nghệ phát triển. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. Cần phải xây dựng trung tâm tư vấn công nghệ thông tin của Tỉnh.

3.2.5. Nhóm giải pháp tiến bộ và công bằng xã hội

3.2.5.1. Giải quyết công ăn việc làm

Thực hiện khuyến khích mạnh mẽ nguồn lực trong dân cho đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm mới. Tập trung vốn, quỹ cho vay giải quyết việc làm cho các dự án thu hút nhiều lao động. Hình thành và vận hành tốt hệ thống dịch vụ cung ứng lao động và đào tạo nghề cho người lao động.

3.2.5.2. Xóa đói giảm nghèo

Cần tiếp tục nâng cao nhận thức, quyết tâm vượt nghèo vươn lên làm giàu của hộ nghèo. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm

công tác giảm nghèo. Huy động đa nguồn lực, kể cả vận động tài trợ quốc tế cho giảm nghèo. Cần tổ chức điều tra nguyên nhân nghèo đói của người dân, từ nguyên nhân, chúng ta có các chính sách phù hợp và hỗ trợ đúng đối tượng, tránh trường hợp trông chờ nhà nước. Cần ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích các địa phương và người nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, tự lực phấn đấu vươn lên thoát khỏi đói, nghèo một cách bền vững; có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng nghèo, xã nghèo.

3.2.5.3. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo

Thực hiện phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Tập trung đổi mới cơ chế, chính sách, tạo ra sự bình đẳng các cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo của các cộng đồng dân cư. Đẩy mạnh đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn từng vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. Tăng cường mức đầu tư cho giáo dục - đào tạo, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất. Đưa công tác hướng nghiệp dạy nghề vào trường phổ thông trung học và Trung tâm giáo dục hướng nghiệp dạy nghề của tỉnh, đồng thời chú trọng việc hình thành các trung tâm dạy nghề gắn với các cụm công nghiệp, khu chế xuất và các cơ sở sản xuất.

3.2.5.4. Nâng cao chất lượng y tế - chăm sóc sức khỏe

Đẩy mạnh việc phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là các dịch bệnh mới phát sinh. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Tiến hành đầu tư cải tạo nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh. Quan tâm vận động viện trợ quốc tế cho y tế chăm sóc sức khỏe. Tăng cường chăm sóc trẻ em ngay sau khi sinh.

3.2.6. Nhóm giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và hạn chế ô nhiễm môi trường

Phải đặt vấn đề môi trường trong các chiến lược phát triển, lựa

chọn giải pháp thiết thực làm cho kinh tế, xã hội và môi trường phát triển hài hòa, thực sự coi môi trường là một quốc sách cơ bản. Để đạt được mục tiêu đó yêu cầu trọng điểm là trong xây dựng, công nghiệp và đổi mới kỹ thuật (hàng năm đổi mới 15-20% thiết bị công nghệ), khởi điểm kỹ thuật phải cao, phải phù hợp với yêu cầu hiện đại hóa, phải lựa chọn công nghệ kỹ thuật tiêu hao nguyên vật liệu thấp, gây ô nhiễm ít, hiệu quả cao, thực hiện sản xuất sạch, kiên quyết loại bỏ các công nghệ không phù hợp.

Phải tiếp tục duy trì trồng cây gây rừng, không ngừng tăng tỷ lệ che phủ của rừng. Hướng tới việc khoán đất khoán rừng, cho thuê đất trồng đồi núi trọc, đất hoang để kết hợp giữa xây dựng sinh thái với việc xóa đói giảm nghèo của của nông dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên, chuyển từ phương thức quản lý hành chính là chủ yếu sang phương thức quản lý bằng kinh tế, luật pháp.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng như tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo... . Tuy nhiên, có những lo ngại không phải không có căn cứ về chất lượng và sự bền vững của những thành tựu tăng trưởng của tỉnh Quảng Nam. Tăng trưởng cao chỉ là một điều kiện cần nhưng còn xa mới là “đủ” để có một nền kinh tế mạnh. Nền kinh tế của tỉnh vẫn phát triển dưới mức tiềm năng và hiện đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về chất lượng tăng trưởng. Với những định hướng và một số giải pháp được đưa ra, tôi chỉ mong muốn góp phần vào việc tìm ra hướng đi đúng đắn, vượt qua những rào cản đang kìm hãm sự phát triển của kinh tế tỉnh Quảng Nam trong tương lai.